

Lesson Overview

Analyzing brand equity



Imagine that you've just received a brand equity report and you need to discuss with your colleague to assess the impact of the product launch on your brand's overall image and performance.

What will you say about the brand equity report with him/her?

Useful language

Words and Expressions

Meaning

Brand awareness

1	Our brand awareness [brand awareness' state].	Mức độ nhận diện về thương hiệu của chúng ta [tình trạng của mức độ nhận diện thương hiệu].
2	has increased significantly, especially in the younger demographic. It looks like our recent marketing campaigns and social media presence have been effective in reaching a broader audience.	đã tăng lên đáng kể, đặc biệt là ở tầng lớp trẻ. Có vẻ như các chiến dịch tiếp thị và sự hiện diện trên mạng xã hội gần đây của chúng ta đã phát huy hiệu quả trong việc tiếp cận lượng đối tượng rộng hơn.
3	has increased slightly, particularly among the younger demographic. It appears that our recent marketing efforts have had a modest impact on expanding our reach.	đã tăng nhẹ, đặc biệt là trong giới trẻ. Có vẻ như những nỗ lực tiếp thị gần đây của chúng tôi đã có tác động tương đối đến việc mở rộng phạm vi tiếp cận của chúng ta.

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
4	has declined, particularly among younger consumers. It seems that our recent marketing campaigns didn't resonate as we had hoped.	đã giảm, đặc biệt là ở những người tiêu dùng trẻ tuổi. Có vẻ như các chiến dịch tiếp thị gần đây của chúng ta đã không gây được tiếng vang như chúng ta mong đợi.
Brand Association		
5	It seems like [brand associations' state].	Có vẻ như [tình trạng của 'liên tưởng thương hiệu'].
6	we're making progress in this area as well. Customers increasingly associate our brand with quality, reliability, and innovation, which aligns with our branding goals.	chúng ta cũng đang đạt được sự tiến triển trong lĩnh vực này. Khách hàng ngày càng liên kết thương hiệu của chúng ta với chất lượng, độ tin cậy và sự đổi mới, phù hợp với mục tiêu xây dựng thương hiệu của chúng ta.
7	a mixed picture. While some customers are aligning our brand with qualities like reliability and innovation, there's room for improvement in conveying our unique selling points more consistently.	một bức tranh hỗn hợp. Mặc dù một số khách hàng đang biết tới thương hiệu của chúng ta với những phẩm chất như độ tin cậy và sự đổi mới, nhưng vẫn cần cải thiện việc truyền tải các điểm bán hàng độc đáo của chúng ta một cách nhất quán hơn.
8	there's a bit concerning here as well. The report shows that customers aren't strongly associating our brand with the qualities we've been trying to promote, like innovation and reliability.	có một chút mối lo ngại ở đây. Báo cáo cho thấy khách hàng không liên kết chặt chẽ thương hiệu của chúng ta với những yếu tố mà chúng ta đang cố gắng quảng bá, như sự đổi mới và độ tin cậy.

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
Brand Loyalty		
9	Customer retention [customer retention' state]. The loyalty program [the loyalty program' state].	Tỷ lệ giữ chân khách hàng [tình trạng của tỷ lệ giữ chân khách hàng]. Chương trình khách hàng thân thiết [tình trạng của chương trình khách hàng thân thiết].
10	has improved, but we have room for growth.	đã được cải thiện, nhưng chúng ta vẫn còn chỗ để phát triển.
11	we introduced last year has been moderately successful, but there's an opportunity to enhance it to foster deeper connections with our customers.	chúng ta giới thiệu năm ngoái đã thành công ở mức độ tương đối nhưng vẫn có cơ hội nâng cao nó để thúc đẩy kết nối sâu sắc hơn với khách hàng của chúng ta.
12	has remained relatively stable, but there's potential for growth.	vẫn tương đối ổn định nhưng vẫn có tiềm năng tăng trưởng.
13	we introduced last year has had some success, but we need to explore ways to make it more compelling to our customer base.	chúng ta giới thiệu năm ngoái đã đạt được một số thành công nhưng chúng ta cần khám phá những cách để làm cho nó trở nên hấp dẫn hơn đối với dữ liệu khách hàng của mình
Brand Perception		
14	Our brand perception [brand perception' state].	Nhận thức thương hiệu của chúng ta [tình trạng của nhận thức thương hiệu].

Lesson Overview

	Words and Expressions	Meaning
15	remains positive, but there's room to differentiate ourselves further from competitors. Customers see us as a reliable choice, but we could work on reinforcing our unique selling points.	vẫn tích cực, nhưng vẫn còn chỗ để tạo sự khác biệt hơn nữa so với các đối thủ cạnh tranh. Khách hàng coi chúng ta là một sự lựa chọn đáng tin cậy, nhưng chúng ta có thể nỗ lực củng cố các điểm bán hàng độc đáo của mình.
16	is generally positive, but we have opportunities to better differentiate ourselves from competitors. Strengthening our unique selling points and brand positioning is an area we should focus on.	nhìn chung là tích cực, nhưng chúng ta có cơ hội để tạo sự khác biệt tốt hơn với các đối thủ cạnh tranh. Củng cố các lợi điểm bán hàng độc nhất và định vị thương hiệu là lĩnh vực chúng ta nên tập trung vào.
17	remains fairly positive, but it appears that our competitors have been doing a better job at standing out in the market. We need to work on finding our unique selling points.	vẫn khá tích cực, nhưng có vẻ như các đối thủ cạnh tranh của chúng ta đang làm tốt hơn trên thị trường. Chúng ta cần nỗ lực tìm kiếm những điểm bán hàng độc nhất của mình.